



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 03 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa xét nghiệm Medic
Medical Laboratory: Medic Lab (Medic Medical Center)
Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Y tế Hòa Hảo
Organization: Hoa Hao Medic Company Limited
Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh
Field of medical testing: Biochemistry, Hematology, Microbiology
Người phụ trách/ Representative: Th.BS. Nguyễn Bảo Toàn
MSc, MD. Nguyen Bao Toan
Số hiệu/ Code: VILAS Med 060
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO 15189:2022
Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày / /2031
Địa chỉ/ Address: 254 Hòa Hảo, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh
254 Hoa Hao street, Vuon Lai ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/Location: 254 Hòa Hảo, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh
254 Hoa Hao street, Vuon Lai ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: 028 39270284
Email: toanmedic@yahoo.com
Website: www.medic-lab.com

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: *Biochemistry*

STT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Enzym so màu, Hexokinase <i>Enzymatic Colorimetric, Hexokinase</i>	QTSH001.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH001.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH001.4 (2024) (BC AU 5822)
2.		Định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Enzym động học, urease <i>Kinetic Enzymatic, urease</i>	QTSH002.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH002.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH002.4 (2024) (BC AU 5822)
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu, Cholesterol oxidase <i>Enzymatic Colorimetric, Cholesterol oxidase</i>	QTSH003.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH003.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH003.4 (2024) (BC AU 5822)
4.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Động học enzym <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH004.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH004.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH004.4 (2024) (BC AU 5822)
5.		Định lượng AST/SGOT <i>Determination of AST/SGOT</i>	Phương pháp động học enzyme <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH005.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH005.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH005.4 (2024) (BC AU 5822)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

STT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
6.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng ALT/SGPT <i>Determination of ALT/SGPT</i>	Động học enzyme <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH013.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH013.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH013.4 (2024) (BC AU 5822)
7.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid Uric</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic Colorimetric</i>	QTSH014.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH014.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH014.4 (2024) (BC AU 5822)
8.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Enzym so màu, Triglycerid oxidase <i>Enzymatic Colorimetric, Cholesterol oxidase</i>	QTSH015.1 (2024) (Abbott Alinity c) QTSH015.3 (2024) (Roche cobas c503) QTSH015.4 (2024) (BC AU 5822)
9.		Định lượng AFP <i>Determination of AFP</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD006.1 (2024) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD006.3 (2024) (Roche cobas e801)
10.	Định lượng CEA <i>Determination of CEA</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD007.1 (2024) (Abbott Alinity i)	
		Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD007.3 (2024) (Roche cobas e801)	

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

STT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
11.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng CA 19-9 <i>Determination of CA 19-9</i>	Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD008.3 (2024) (Roche cobas e801)
12.		Định lượng Ferritin <i>Determination of Ferritin</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD010.1 (2024) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD010.3 (2024) (Roche cobas e801)
13.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD009.1 (2024) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD009.3 (2024) (Roche cobas e801)
14.		Định lượng Troponin I hs <i>Determination of Troponin I hs</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD011.1 (2025) (Abbott Alinity i)
15.		Định lượng Troponin T hs <i>Determination of Troponin T hs</i>	Điện hóa phát quang <i>ElectroChemilumine scent Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD016.3 (2024) (Roche cobas e801)
16.	Máu toàn phần <i>Whole blood (EDTA)</i>	Định lượng HbA1c <i>Determination of HbA1c</i>	Sắc ký trao đổi cation pha đảo ngược <i>Reversed-phase cation exchange chromatography</i>	QTSH012.5 (2024) (Arkray HA8190V)
			HPLC trao đổi ion <i>Ion-exchange high performance liquid chromatography</i>	QTSH012.6 (2025) (Tosoh G11)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Discipline of medical testing: **Hematology**

STT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole blood (EDTA)</i>	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Phương pháp dòng chảy tế bào sử dụng laser bán dẫn <i>Flow Cytometry Methd by using semiconductor laser</i>	QTHH019.1 (2025) (Sysmex XR 9000) QTHH019.4 (2024) (Beckman Coulter DXH 900) QTHH019.2 (2025) (Yumizen H1500)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one – way impedance principe.</i>	QTHH020.1 (2025) (Sysmex XR 9000) QTHH020.4 (2024) (Beckman Coulter DXH 900) QTHH020.2 (2025) (Yumizen H1500)
3.		Đếm số lượng Tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one – way impedance principe.</i>	QTHH021.1 (2025) (Sysmex XR 9000) QTHH021.4 (2024) (Beckman Coulter DXH 900) QTHH021.2 (2025) (Yumizen H1500)
4.		Định lượng Huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHH025.1 (2025) (Sysmex XR 9000) QTHH025.4 (2024) (Beckman Coulter DXH 900) QTHH025.2 (2025) (Yumizen H1500)
5.	Máu toàn phần (Tri-Na Citrate 3.8%) Whole blood (Tri- Na Citrate 3.8%)	Thời gian Prothrombin <i>Prothrombin Time PT (s)</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH022.3 (2024) (ACL Top 350 CTS)
6.		Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (aPTT) <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH023.3 (2024) (ACL Top 350 CTS)
7.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH024.3 (2024) (ACL Top 350 CTS)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương <i>Plasma</i> (EDTA)	Đo tải lượng HBV DNA <i>Quantitation of HBV DNA</i>	Realtime PCR <i>Realtime PCR techniques</i>	QTAD316.3 (2024) (Roche COBAS 5800)
2.		Đo tải lượng HCV RNA <i>Quantitation of HCV RNA</i>	Realtime PCR <i>Realtime PCR techniques</i>	QTAD323.3 (2024) (Roche COBAS 5800)
3.	Huyết thanh, huyết tương	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) <i>Detected of HBsAg</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD017.1 (2024) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang <i>ElectroChemiluminescen t Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD017.3 (2024) (Roche Cobas e801)
4.	Serum, Plasma (Heparin)	Phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti HCV) <i>Detected of anti-HCV</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	QTMD018.1 (2024) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang <i>ElectroChemiluminescen t Immunoassay (ECLIA)</i>	QTMD018.3 (2024) (Roche Cobas e801)

Ghi chú/ Note:

- QTSH/QTHH/QTMD...: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm Medic cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Medic Lab that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*